

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1710/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 454/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (kèm theo Bảng 1).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 2).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: đến năm 2020 huyện U Minh Thượng không còn đất chưa sử dụng nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện U Minh Thượng.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 3).

2. Kế hoạch thu hồi đất (kèm theo Bảng 4).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 5).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Tha*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Handwritten signature

Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1110 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND -KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	43.270,13	100,00	43.270		43.270,13	100,00
1	Đất nông nghiệp	40.654,51	93,96	39.914		39.914,05	92,24
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.758,30	43,35	18.658		18.657,54	43,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.407,17</i>	<i>28,67</i>	<i>16.038</i>		<i>16.037,54</i>	<i>37,06</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>6.351,13</i>	<i>14,68</i>	<i>2.620</i>		<i>2.620,00</i>	<i>6,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.596,01	17,55			7.178,74	16,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.365,12	7,78	2.888		2.888,48	6,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	435,71	1,01	409		409,08	0,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.009,46	18,51	8.009		8.009,46	18,51
1.6	Đất rừng sản xuất	1.248,31	2,88	2.728		2.728,56	6,33
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.214,71</i>	<i>2,81</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	26,88	0,06	42		42,18	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	2616	6,04	3.356		3.356,08	7,76
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	5,90	0,01	30		30,50	0,07
2.2	Đất an ninh	9,79	0,02	11		11,49	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,34	0,00	39	15	53,82	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,02	0,00	10		9,70	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.045,67	2,42	1.556	27	1.582,72	3,66
	<i>Trong đó</i>						
2.9.1	Đất giao thông	511,407	1,18	884		883,77	2,04
2.9.2	Đất thủy lợi	457,509	1,06	517	-1	516,27	1,19
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	21,223	0,05	28	15	43,48	0,10
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,333	0,00	7	-1	6,33	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	32,923	0,08	42	5	47,21	0,11
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao				16	16,12	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng			1		0,98	0,00
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,354	0,00	2		1,63	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,95	0,02	39	-9	30,95	0,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND -KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,40	0,01	13	1	13,90	0,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	4,67	0,01	5		4,67	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	0,00	8		8,40	0,02
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.16	Đất chợ	3,495	0,01	8	1	9,00	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,00			4,08	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9	0,02			26,11	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	640,36	1,48	773	-56	717,44	1,66
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,90	0,04	34	-7	27,32	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,96	0,00	1	1	2,33	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0	0,00			0,28	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	879,244	2,03		879	879,24	2,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,54	0,01		11	11,04	0,02
3	Đất chưa sử dụng						
3	Đất chưa sử dụng						
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			21.181		21.181,00	48,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			11.146		11.146,11	25,76
6	Khu du lịch			200		200,00	0,46
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			8.038	-297	8.335,17	19,26
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			233		233,00	0,54
10	Khu thương mại - dịch vụ			39	-24	62,82	0,15
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ					295,82	0,68
12	Khu dân cư nông thôn			4.869		4.869,00	11,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng
(Bản hành kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	740,46	208,57	145,26	184,64	58,46	54,01	89,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,32	46,80	39,20	107,02	36,54	30,03	54,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	102,96	6,06	20,44	25,36	16,62	25,63	8,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	191,73	73,20	77,09	16,11	5,68	7,46	12,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	179,09	37,77	24,45	61,51	16,24	16,52	22,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,63	22,51	4,12	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,29	20,29	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,70	0,30	0,40	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,70	7,70	-	-	-	-	-

Bảng 3. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT								
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.614,74	12.920,86	14.679,59	3.412,16	2.905,58	2.728,26	3.968,28
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.730,82	2.427,11	5.653,52	2.808,62	2.441,29	2.194,55	3.205,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.383,45</i>	<i>706,83</i>	<i>3.760,41</i>	<i>2.086,07</i>	<i>1.867,87</i>	<i>2.150,29</i>	<i>1.811,99</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>6.347,37</i>	<i>1.720,28</i>	<i>1.893,10</i>	<i>722,56</i>	<i>573,42</i>	<i>44,27</i>	<i>1.393,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,36	3.027,54	4.140,06	221,61	14,15	34,35	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.354,77	845,10	577,70	379,47	449,18	498,40	604,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,08	252,09	180,99				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	510,77	703,94				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,25	26,88		2,45	0,96	0,96	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.655,39	455,45	590,96	419,26	398,59	263,43	527,70
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90				5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28			3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,88	1,14	0,58	0,96	0,57	0,32	0,32



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,51	181,33	318,40	178,54	136,65	96,17	192,42
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	535,40	111,74	122,26	70,72	77,33	54,54	98,80
-	Đất thủy lợi	DTL	460,97	47,25	156,31	81,92	55,25	33,84	86,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,61			8,67		0,68	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,36	0,16	0,16	0,15	0,14	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,66	5,45	7,19	10,10	3,05	5,70	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49			0,49			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,35	0,80	0,15	0,23	0,05		0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,84	10,56	15,19	1,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,30	0,06				1,23	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,62	73,59	140,94	96,66	82,73	130,25	115,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD							





Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 huyện U Minh Thượng
theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH		38,96	7,82	2,28	14,76	3,79	3,70	6,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,81	7,82	2,28	13,42	3,18	3,70	6,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,47	0,05	1,35	9,08	2,11	3,70	6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22,13</i>	<i>0,05</i>	<i>1,35</i>	<i>8,74</i>	<i>2,11</i>	<i>3,70</i>	<i>6,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,65	0,40	0,25				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,04	1,72	0,68	4,34	1,07		0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,62	2,62					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,03	3,03					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,15			1,34	0,61		0,20
2.1	Đất thủy lợi	DTL	0,24			0,19	0,05		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,91			1,15	0,56		0,20



Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng
(Bảng phân bổ theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	39,39	10,13	2,78	13,92	3,54	4,06	4,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,94	0,35	1,65	9,38	2,3	3,89	6,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	21,32	0,22	1,47	8,86	2,2	2,3	6,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,65		0,25				0,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,15	1,14	0,88	4,54	1,24	0,17	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,62	2,62					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,03						3,03